

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hậu	Thành viên
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Vân	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Trà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

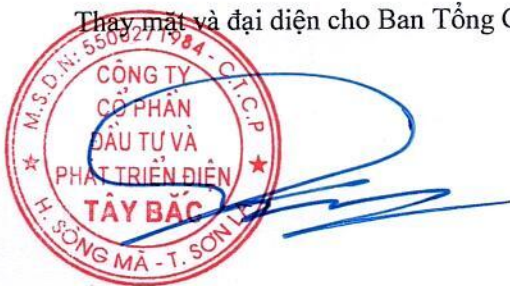
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 257/2022/BCSX- CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		25.641.521.924	11.808.992.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	683.311.920	227.443.725
1. Tiền	111		683.311.920	227.443.725
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.229.735.723	10.028.775.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.283.550.682	6.372.159.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.300.000	149.025.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.831.885.041	3.507.591.039
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	1.390.956.839	1.316.394.514
1. Hàng tồn kho	141		1.390.956.839	1.316.394.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.337.517.442	236.379.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	498.162.734	236.379.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	4.839.354.708	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		673.841.386.093	694.838.124.928
II. Tài sản cố định	220		442.983.759.301	449.847.624.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	442.983.759.301	449.847.624.387
- Nguyên giá	222		606.647.558.631	606.647.558.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.663.799.330)	(156.799.934.244)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(360.000.000)	(360.000.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	219.906.697.477	231.522.526.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		92.170.000.000	90.860.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.500.000.000	159.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.050.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.813.302.523)	(18.887.473.517)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.950.929.315	13.467.974.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.950.929.315	13.467.974.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		699.482.908.017	706.647.117.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		256.074.323.918	276.094.137.294
I. Nợ ngắn hạn	310		74.068.743.918	86.475.477.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.509.583.179	2.955.230.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.141.032.878	9.622.959.691
4. Phải trả người lao động	314		529.590.083	996.581.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	247.949.767	390.319.407
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	16.437.718.268	28.188.516.613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	45.713.160.000	41.656.160.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.489.709.743	2.665.709.743
II. Nợ dài hạn	330		182.005.580.000	189.618.660.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	182.005.580.000	189.618.660.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		443.408.584.099	430.552.980.238
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	443.408.584.099	430.552.980.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>405.000.000.000</i>	<i>405.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.863.129.554	23.007.525.693
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>23.007.525.693</i>	<i>6.386.504.998</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>12.855.603.861</i>	<i>16.621.020.695</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		699.482.908.017	706.647.117.532

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	40.083.301.221	30.496.002.879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		40.083.301.221	30.496.002.879
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	12.492.959.613	16.572.461.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.590.341.608	13.923.541.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.834.357	78.842.021.699
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.461.339.192	14.040.802.689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.535.510.186	11.036.319.360
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.132.390.039	2.920.428.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.998.446.734	75.804.331.713
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	1.000
12. Chi phí khác	32	6.6	642.998.200	142.056.140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(642.998.200)	(142.055.140)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		14.355.448.534	75.662.276.573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-1.499.844.673	15.159.391.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.855.603.861	60.502.884.589

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.355.448.534	75.662.276.573
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.863.865.086	6.867.421.374
- Các khoản dự phòng	03		(74.170.994)	3.004.483.329
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.834.357)	(78.842.021.699)
- Chi phí lãi vay	06		10.535.510.186	11.036.319.360
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.678.818.455	17.728.478.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.200.960.485)	197.725.912.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.562.325)	3.079.635.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.117.587.236	(149.086.524.591)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.255.261.136	(1.181.400.924)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.597.879.826)	(11.043.206.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.928.745.353)	(23.351.554.044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(176.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.926.481.162)	33.871.341.524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.359.480.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.310.000.000)	(199.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.000.000.000	181.080.806.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.834.357	3.215.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.691.834.357	(21.025.458.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.556.080.000)	(4.193.040.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(753.405.000)	(201.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.309.485.000)	(2.494.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		455.868.195	10.350.943.223
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	227.443.725	248.745.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	683.311.920	10.599.688.424

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 40 người (tại ngày 31/12/2021 là 40 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,77%	99,77%	99,77%
Công ty Liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	40,15%	40,15%	40,15%
Công ty đầu tư khác					
Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	Nà Bó 2, Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La	Xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái	15,00%	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam	Lô CN6, Cụm công nghiệp Văn Phong, Văn Phong, Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp	20,00%	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
	<u>Số năm</u>
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phần mềm quản lý và tài sản cố định khác	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TSCĐ vô hình là phần mềm tin học được khấu hao trong 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu tài chính và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La có địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023)
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012)
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).

Năm 2022 là năm thứ năm thứ 14 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10% và hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	VND	(Trình bày lại)
Tiền mặt	661.813.790	146.055.269
Tiền gửi ngân hàng	21.498.130	81.388.456
Tổng	683.311.920	227.443.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Ngắn hạn	14.283.550.682	6.372.159.199
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.283.550.682	6.372.159.199
Tổng	14.283.550.682	6.372.159.199

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.831.885.041	-	3.507.591.039	-
Tạm ứng	3.328.189.391	-	3.488.671.039	-
Ký cược, ký quỹ	7.000.000	-	7.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác TNN phải thu TCT Điện lực miền Bắc	451.395.500	-	-	-
Phải thu khác	45.300.150	-	11.920.000	-
Tổng	3.831.885.041	-	3.507.591.039	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.186.664	-	96.486.864	-
Công cụ, dụng cụ	1.295.770.175	-	1.219.907.650	-
Tổng	1.390.956.839	-	1.316.394.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	422.795.831.218	180.520.542.458	2.359.480.000	971.704.955	606.647.558.631
Tăng trong kỳ	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Phân loại lại	-	5.450.925.075	-	-	5.450.925.075
Giảm trong kỳ	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Phân loại lại	5.450.925.075	-	-	-	5.450.925.075
Số dư tại 30/6/2022	417.344.906.143	185.971.467.533	2.359.480.000	971.704.955	606.647.558.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	104.186.929.897	51.439.824.174	294.935.004	878.245.169	156.799.934.244
Tăng trong kỳ	4.520.865.806	2.161.126.992	196.623.336	41.208.996	6.919.825.130
Khấu hao trong kỳ	4.464.905.762	2.161.126.992	196.623.336	41.208.996	6.863.865.086
Phân loại lại	55.960.044	-	-	-	55.960.044
Giảm trong kỳ	-	55.960.044	-	-	55.960.044
Phân loại lại	-	55.960.044	-	-	55.960.044
Số dư tại 30/6/2022	108.707.795.703	53.544.991.122	491.558.340	919.454.165	163.663.799.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	318.608.901.321	129.080.718.284	2.064.544.996	93.459.786	449.847.624.387
Tại 30/6/2022	308.637.110.440	132.426.476.411	1.867.921.660	52.250.790	442.983.759.301

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 442.931.508.511 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 449.754.164.601 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 9.031.668.736 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 8.949.168.736 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	360.000.000	360.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	360.000.000	360.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 30/6/2022	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 360.000.000 đồng).

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Ngắn hạn	498.162.734	236.379.127
Chi phí bảo hiểm	475.212.734	236.379.127
Chi phí chờ phân bổ khác	22.950.000	-
Dài hạn	10.950.929.315	13.467.974.058
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi)	1.061.361.821	1.118.732.729
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	7.291.917.566	11.461.438.157
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	383.223.064	421.005.994
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.108.047.998	283.168.036
Chi phí dự toán, khảo sát nhà máy	106.378.866	183.629.142
Tổng	11.449.092.049	13.704.353.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2022			01/01/2022		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			92.170.000.000		(18.813.302.523)	90.860.000.000		(18.887.473.517)
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (*)	99,78%	99,78%	92.170.000.000		(18.813.302.523)	90.860.000.000		-18.887.473.517
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			80.500.000.000		-	159.550.000.000		-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu			-		-	31.050.000.000		-
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	40,15%	40,15%	80.500.000.000		-	80.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (**)			-		-	48.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác			66.050.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	15,00%	15,00%	31.050.000.000		-	-		-
Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (**)	14,58%	14,58%	35.000.000.000		-	-		-
Tổng			238.720.000.000	(***)	(18.813.302.523)	250.410.000.000	(***)	(18.887.473.517)

(*): Thực hiện việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/9/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(**): Công ty thoái vốn theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 28/12/2021; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 22/02/2022 Hội đồng quản trị; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/02/2022 về việc chuyển nhượng 1.300.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Trần Thùy Linh. Theo biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 13.000.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong kỳ là 0 đồng.

(***) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.509.583.179	3.509.583.179	2.955.230.500	2.955.230.500
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty bảo hiểm BIDV Tây Bắc	517.912.967	517.912.967	-	-
Phải trả người bán khác	620.096.282	620.096.282	583.656.570	583.656.570
Tổng	3.509.583.179	3.509.583.179	2.955.230.500	2.955.230.500

Trong đó:

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Tổng	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930

5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
	Phải nộp	9.622.959.691	9.509.865.301	13.991.792.114
Thuế giá trị gia tăng	1.179.945.867	3.685.153.634	2.066.345.356	2.798.754.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.589.545.972	1.499.844.673	9.089.390.645	-
Thuế thu nhập cá nhân	290.304.995	78.610.825	61.206.352	307.709.468
Thuế tài nguyên	198.006.977	2.337.384.757	1.626.679.153	908.712.581
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	340.959.636	1.808.430.412	1.047.729.608	1.101.660.440
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.196.244	100.441.000	100.441.000	24.196.244
Phải thu	-	-	4.839.354.708	4.839.354.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.839.354.708	4.839.354.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	VND	(Trình bày lại)
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	13.636.364
Lãi vay phải trả	234.313.403	296.683.043
Chi phí trích trước khác	-	80.000.000
Tổng	247.949.767	390.319.407

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
	VND	(Trình bày lại)
Ngắn hạn	16.437.718.268	28.188.516.613
Kinh phí công đoàn	343.367.999	337.984.069
Bảo hiểm xã hội	47.807.500	-
Bảo hiểm y tế	8.605.350	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.912.300	-
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.004.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	11.415.420.286	22.415.420.286
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Phải trả tiền cổ tức	3.685.639.000	4.439.044.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.597.292	178.699.717
Tổng	16.437.718.268	28.188.516.613

(*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc ngày 11/02/2022 về lịch trả nợ năm 2022, toàn bộ lãi vay cơ cấu ngân hàng sẽ được Công ty thanh toán hết trong năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45.713.160.000	45.713.160.000	7.613.080.000	3.556.080.000	41.656.160.000	41.656.160.000
a.1) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả	45.713.160.000	45.713.160.000	7.613.080.000	3.556.080.000	41.656.160.000	41.656.160.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	11.213.000.000	11.213.000.000	5.363.000.000	2.306.000.000	8.156.000.000	8.156.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	9.701.000.000	9.701.000.000	4.256.000.000	1.771.000.000	7.216.000.000	7.216.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	9.528.000.000	9.528.000.000	4.170.000.000	1.700.000.000	7.058.000.000	7.058.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	173.000.000	173.000.000	86.000.000	71.000.000	158.000.000	158.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	1.512.000.000	1.512.000.000	1.107.000.000	535.000.000	940.000.000	940.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	940.000.000	940.000.000	823.000.000	300.000.000	417.000.000	417.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	572.000.000	572.000.000	284.000.000	235.000.000	523.000.000	523.000.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	34.120.000.000	34.120.000.000	2.060.000.000	1.060.000.000	33.120.000.000	33.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	31.880.000.000	31.880.000.000	940.000.000	470.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	31.880.000.000	31.880.000.000	940.000.000	470.000.000	31.410.000.000	31.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.240.000.000	2.240.000.000	1.120.000.000	590.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	2.120.000.000	2.120.000.000	1.060.000.000	530.000.000	1.590.000.000	1.590.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô	380.160.000	380.160.000	190.080.000	190.080.000	380.160.000	380.160.000
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	380.160.000	380.160.000	190.080.000	190.080.000	380.160.000	380.160.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	182.005.580.000	182.005.580.000	-	7.613.080.000	189.618.660.000	189.618.660.000
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	90.811.540.000	90.811.540.000	-	5.363.000.000	96.174.540.000	96.174.540.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	55.832.515.000	55.832.515.000	-	4.256.000.000	60.088.515.000	60.088.515.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	55.728.515.000	55.728.515.000	-	4.170.000.000	59.898.515.000	59.898.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	104.000.000	104.000.000	-	86.000.000	190.000.000	190.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	34.979.025.000	34.979.025.000	-	1.107.000.000	36.086.025.000	36.086.025.000
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1)	34.402.485.000	34.402.485.000	-	823.000.000	35.225.485.000	35.225.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2)	576.540.000	576.540.000	-	284.000.000	860.540.000	860.540.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	90.149.400.000	90.149.400.000	-	2.060.000.000	92.209.400.000	92.209.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	34.208.000.000	34.208.000.000	-	940.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	34.208.000.000	34.208.000.000	-	940.000.000	35.148.000.000	35.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	55.941.400.000	55.941.400.000	-	1.120.000.000	57.061.400.000	57.061.400.000
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1)	52.303.400.000	52.303.400.000	-	1.060.000.000	53.363.400.000	53.363.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2)	3.638.000.000	3.638.000.000	-	60.000.000	3.698.000.000	3.698.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô	1.044.640.000	1.044.640.000	-	190.080.000	1.234.720.000	1.234.720.000
Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME	1.044.640.000	1.044.640.000	-	190.080.000	1.234.720.000	1.234.720.000
Tổng	227.718.740.000	227.718.740.000	7.613.080.000	11.169.160.000	231.274.820.000	231.274.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTĐ ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTĐNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Tổng	65.000.000.000	210.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Động sản</u>	<u>Bất động sản</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Tổng	45.000.000.000	180.000.000.000

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/03/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo trong từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	9.142.214.741	416.687.669.286
Lãi trong năm trước (*)	-	-	57.121.020.695	57.121.020.695
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.755.709.743)	(2.755.709.743)
Chia trả cổ tức (**)	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	405.000.000.000	2.545.454.545	23.007.525.693	430.552.980.238
Số dư tại 01/01/2022	405.000.000.000	2.545.454.545	23.007.525.693	430.552.980.238
Lãi trong kỳ này	-	-	12.855.603.861	12.855.603.861
Số dư tại 30/6/2022	405.000.000.000	2.545.454.545	35.863.129.554	443.408.584.099

(*): Theo Kết luận và Biên bản thanh tra thuế ngày 02/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, số thuế TNDN phải nộp năm 2020 giảm 3.791.398.382 đồng và thuế TNDN năm 2021 giảm là 2.547.800.999 đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2021 đã được trình bày tăng 3.791.398.382 đồng và lợi nhuận trong năm 2021 được trình bày tăng 2.547.800.999 đồng (*Chi tiết tại Thuyết minh 7.3*).

(**): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/8/2022 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 40.500.000.000 đồng. Công ty đã tạm trích đủ số cổ tức này cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/5/2021 và thực hiện chi trả cho cổ đông trong năm 2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2022 VND	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND (Trình bày lại)
Ông Trần Văn Huyền		197.000.000	197.000.000
Các cổ đông khác		404.803.000.000	404.803.000.000
Tổng		405.000.000.000	405.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	40.500.000.000
Phân phối các quỹ	-	2.755.709.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	40.083.301.221	27.376.860.709
Doanh thu chứng chỉ Res	-	2.442.049.170
Doanh thu khác	-	677.093.000
Tổng	40.083.301.221	30.496.002.879

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn điện thương phẩm	12.492.959.613	14.327.542.766
Giá vốn chứng chỉ Res	-	1.567.825.703
Giá vốn khác	-	677.093.000
Tổng	12.492.959.613	16.572.461.469

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	1.834.357	3.215.499
Lãi bán các khoản đầu tư	-	78.838.806.200
Tổng	1.834.357	78.842.021.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	10.535.510.186	11.036.319.360
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(74.170.994)	3.004.483.329
Tổng	10.461.339.192	14.040.802.689

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.132.390.039	2.920.428.707
Chi phí nhân viên quản lý	1.089.300.020	1.008.528.452
Chi phí vật liệu quản lý	27.092.716	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.283.013	387.597.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	494.592.234	498.758.796
Thuế phí và lệ phí	20.440.799	42.092.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.651.475	730.940.731
Chi phí bằng tiền khác	49.029.782	252.511.332
Tổng	2.132.390.039	2.920.428.707

6.6 Thu nhập khác, chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	1.000
Tổng	-	1.000
Chi phí khác		
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	31.430.000	134.683.343
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế	356.568.200	-
Chi phí khác	255.000.000	7.372.797
Tổng	642.998.200	142.056.140
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(642.998.200)	(142.055.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.355.448.534	75.662.276.573
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	642.998.200	134.683.343
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>642.998.200</i>	<i>134.683.343</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.998.446.734	75.796.959.916
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần	-	78.838.806.200
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	14.998.446.734	(3.041.846.284)
Hoạt động chuyển nhượng cổ phần	20%	20%
Hoạt động kinh doanh thông thường	10%	10%
	1.499.844.673	15.159.391.984

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.794.299.053	3.372.280.297
Chi phí nhân công	3.427.304.710	3.407.120.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.863.865.086	6.867.421.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.482.469	5.167.908.876
Chi phí khác bằng tiền	355.398.334	682.432.802
Tổng	14.625.349.652	19.497.163.933

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chuyển nhượng cổ phần

Ngày 20/7/2022, Công ty thực hiện chuyển nhượng 1.100.000 đồng cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Vũ Thị Thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2022/NED-VTT và biên bản thanh lý hợp đồng ngày 20/7/2022 với tổng giá trị chuyển nhượng là 11.550.000.000 đồng, lợi nhuận Công ty thu được từ việc chuyển nhượng là 550.000.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và Công ty liên quan

Theo Thông báo số 01/2022/BC-TVH ngày 06/7/2022 của ông Trần Văn Huyền - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty định chính đăng ký mua 4.100.000 cổ phiếu của Công ty, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 4.119.700 cổ phiếu chiếm 10,17% vốn điều lệ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, ông Trần Văn Huyền sở hữu 573.400 cổ phiếu, chiếm 1,42% vốn điều lệ.

Theo Thông báo số 067/BC-HLG ngày 06/7/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long định chính đăng ký mua 4.200.000 cổ phiếu của Công ty, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 4.200.000 cổ phiếu chiếm 10,37% vốn điều lệ. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Long sở hữu 2.227.500 cổ phiếu, chiếm 5,50% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long	Công ty có người nội bộ liên quan
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Công ty con
Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập	657.485.217	456.804.444

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế số 677/KL-CTSLA ngày 21/6/2022 và Biên bản thanh tra thuế ngày 02/6/2022 của Cục thuế tỉnh Sơn La về việc thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, số thuế TNDN phải nộp năm 2020 giảm 3.791.398.382 đồng và thuế TNDN năm 2021 được giảm là 2.547.800.999 đồng. Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu tại Báo cáo tài chính của Công ty năm 2020 và năm 2021 đã phát hành, dẫn đến số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Công ty thay đổi như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng Cân đối kế toán riêng:

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2020	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.551.562.819	27.342.961.201	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.142.214.741	5.350.816.359	3.791.398.382
Cộng thay đổi Nguồn vốn				-

Chỉ tiêu	MS	Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2021	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.622.959.691	15.962.159.072	(6.339.199.381)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.007.525.693	16.668.326.312	6.339.199.381
Cộng thay đổi Nguồn vốn				-

Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

CHỈ TIÊU	MS	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	Chênh lệch VND
Năm 2020				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.560.155.662	23.351.554.044	(3.791.398.382)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	95.648.389.807	91.856.991.425	3.791.398.382
Năm 2021				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.380.944.354	13.928.745.353	(2.547.800.999)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	57.121.020.695	54.573.219.696	2.547.800.999

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc

 Dương Văn Quyền